

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 44
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 44

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000416 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 12 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đinh Hồng Long	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Trung Kiên	Thành viên
Ông: Trần Tiến Đại	Thành viên
Ông: Phan Duy Dũng	Thành viên
Ông: Vương Dũng Hoàng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc
Ông: Trần Tiến Đại	Phó Giám đốc
Ông: Vũ Hồng Minh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lê Minh Châu	Trưởng ban kiểm soát
Ông: Nguyễn Nam Hải	Kiểm soát viên
Bà: Nguyễn Thị Thu Huyền	Kiểm soát viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên  
Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 07 năm 2020



Số: 240720.000/BCTC.KT7

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được lập ngày 23 tháng 07 năm 2020, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>129.620.495.975</b>	<b>169.451.983.670</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>304.805.575</b>	<b>338.090.624</b>
111	1. Tiền		304.805.575	338.090.624
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>5.240.000.000</b>	<b>2.240.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.240.000.000	2.240.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>93.796.513.391</b>	<b>105.326.832.078</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	85.814.154.533	102.295.914.465
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	304.692.465	551.405.467
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	7.677.666.393	2.479.512.146
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>29.600.693.763</b>	<b>60.354.781.677</b>
141	1. Hàng tồn kho		29.932.444.692	60.354.781.677
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(331.750.929)	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>678.483.246</b>	<b>1.192.279.291</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	678.483.246	1.192.279.291
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>197.547.210.708</b>	<b>204.747.923.075</b>
220	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>175.480.457.881</b>	<b>182.409.471.226</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	164.844.539.902	171.773.553.247
222	- Nguyên giá		325.089.569.964	325.003.710.514
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(160.245.030.062)	(153.230.157.267)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10.635.917.979	10.635.917.979
228	- Nguyên giá		10.897.817.979	10.897.817.979
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(261.900.000)	(261.900.000)
240	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>09</b>	<b>957.031.903</b>	<b>929.596.240</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		957.031.903	929.596.240
260	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>21.109.720.924</b>	<b>21.408.855.609</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	21.109.720.924	21.408.855.609
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>327.167.706.683</b>	<b>374.199.906.745</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>176.637.501.697</b>	<b>208.229.956.787</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>155.466.892.646</b>	<b>186.877.382.574</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	66.267.533.986	111.612.995.284
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	145.112.171	3.731.629.815
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	36.809.938.210	42.143.422.096
314	4. Phải trả người lao động		1.806.841.392	3.086.627.403
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	627.210.200	1.042.033.440
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	13.386.416.786	11.544.603.171
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	31.572.221.991	9.810.221.991
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	2.240.000.000	2.240.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.611.617.910	1.665.849.374
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>21.170.609.051</b>	<b>21.352.574.213</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	3.000.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	18.170.609.051	21.352.574.213
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>150.530.204.986</b>	<b>165.969.949.958</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>150.530.204.986</b>	<b>165.969.949.958</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		124.996.120.000	124.996.120.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		124.996.120.000	124.996.120.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		30.000.000.000	29.316.539.536
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.465.915.014)	11.657.290.422
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.657.344.421	2.225.934.040
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(6.123.259.435)	9.431.356.381
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>327.167.706.683</b>	<b>374.199.906.745</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 07 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	
			2020 VND	2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	702.807.035.507	1.022.132.544.997
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	276.441.265	1.738.716.239
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		702.530.594.242	1.020.393.828.758
11	4. Giá vốn hàng bán	24	691.640.336.607	988.504.099.809
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.890.257.635	31.889.728.949
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	336.384.553	832.046.135
22	7. Chi phí tài chính	26	2.286.500.541	3.003.807.141
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.286.500.541	3.003.807.141
25	8. Chi phí bán hàng	27	18.573.236.457	21.596.578.899
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	3.613.608.803	2.342.002.718
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.246.703.613)	5.779.386.326
31	11. Thu nhập khác	29	8.991.243.184	41.960.520
32	12. Chi phí khác	30	17.043.741	520.173.321
40	13. Lợi nhuận khác		8.974.199.443	(478.212.801)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.272.504.170)	5.301.173.525
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.784.755.265	404.039.839
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.057.259.435)	4.897.133.686
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(485)	392

Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(4.272.504.170)	5.301.173.525
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.314.217.246	6.986.201.973
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.776.260.525	7.644.205.538
03	- Các khoản dự phòng		331.750.929	(4.000.203.718)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.080.294.749)	(181.780.309)
06	- Chi phí lãi vay		2.286.500.541	3.003.807.141
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	520.173.321
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.958.286.924)	12.287.375.498
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.535.785.704	(46.085.208.487)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		30.422.336.985	(41.114.917.203)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(53.718.233.118)	71.458.204.563
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		594.612.591	2.075.837.694
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.272.281.374)	(3.008.081.870)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(432.755.614)	(390.746.237)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.186.911.000)	(2.447.805.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.015.732.750)	(7.225.341.042)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.573.955.653)	(7.743.385.297)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	5.400.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		60.142.316	62.453.295
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.513.813.337)	(2.280.932.002)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		143.678.056.590	273.057.435.020
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(125.098.021.752)	(263.002.108.515)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(83.773.800)	(56.309.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		18.496.261.038	9.999.017.505
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(33.285.049)	492.744.461
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		338.090.624	1.122.089.663
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	304.805.575	1.614.834.124

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 07 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000416 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 12 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.996.120.000 đồng; tương đương 12.499.612 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại và dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa, chi tiết: Tồn chứa xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: Vận chuyển xăng dầu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 và giá bán trên thị trường xăng dầu thế giới dẫn đến sản lượng và đơn giá bán xăng dầu trong kỳ đều giảm. Theo đó, doanh thu, giá vốn hàng bán và lợi nhuận kế toán trước thuế đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình;	Phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Kinh doanh xăng dầu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An.	Xã Quỳnh Tam, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

### 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	8 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

## 2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.13. Các khoản vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được đối theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí thuê xe, thuê cửa hàng xăng dầu, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

### 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng Cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên 6 tháng đầu năm 2020 của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.21. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

## 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho Dự án "Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng", Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm cho dự án kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và được giảm 50% số thuế phải nộp.

### c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 5% (sau khi được giảm 50%) đối với thu nhập từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tại Tổng kho Vũng Áng và áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ bán hàng hóa tại các cửa hàng xăng dầu và thu nhập khác cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

## 2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.



Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	186.833.277	33.267.868
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.972.298	116.732.236
Tiền đang chuyển	-	188.090.520
	<b>304.805.575</b>	<b>338.090.624</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	5.240.000.000	-	2.240.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.240.000.000	-	2.240.000.000	-
	<b>5.240.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.240.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tiền gửi theo các hợp đồng với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vinh và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh Nghệ An với kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,4%/năm.

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Hướng Thiện	3.496.188.939	-	3.281.316.929	-
- Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam - CTCP	7.831.881.804	-	39.167.619.412	-
- Công ty TNHH Thương mại Quy Hương	3.428.674.820	-	3.070.084.630	-
- Công ty TNHH Phú Hải	8.989.316.203	-	8.775.165.444	-
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Khiêm	6.833.202.547	-	7.012.627.146	-
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Xăng dầu Việt Trung	6.744.403.519	-	6.536.449.319	-
- Công ty TNHH và Thương mại Tổng hợp Việt Dung	2.042.538.522	-	2.100.768.112	-
- Công ty TNHH Hồng Vân	2.974.065.700	-	2.789.972.410	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	43.473.882.479	-	29.561.911.062	-
	<b>85.814.154.533</b>	<b>-</b>	<b>102.295.914.465</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b>8.230.650.247</b>	<b>-</b>	<b>39.540.088.747</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung tâm Kỹ thuật môi trường và An toàn hóa chất - Chi nhánh Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	98.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Thương mại Miền Trung	-	-	484.556.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư công trình Hàng hải Việt Nam	194.843.182	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	11.849.283	-	66.849.467	-
	<b>304.692.465</b>	<b>-</b>	<b>551.405.467</b>	<b>-</b>

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	280.239.805	-	135.390.195	-
- Phải thu tiền bán hàng tại cửa hàng xăng dầu	898.900.886	-	1.464.204.457	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng về tiền bán hàng	166.480.298	-	135.618.189	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa về tiền bán hàng PVOIL Easy	89.439.839	-	201.052.190	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội về tiền bán hàng PVOIL Easy	253.380.130	-	115.609.272	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn về tiền bán hàng PVOIL Easy	84.291.973	-	217.848.730	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên về tiền bán hàng PVOIL Easy	52.816.240	-	5.945.620	-
- Ký cược, ký quỹ	240.000.000	-	150.000.000	-
- Bảo hiểm xã hội	21.029.930	-	4.048.920	-
- Dự thu lãi tiền gửi	136.751.342	-	40.375.233	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Công Nghiệp Miền Trung	5.400.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	54.335.950	-	9.419.340	-
	<b>7.677.666.393</b>	<b>-</b>	<b>2.479.512.146</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu khác là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	<b>698.781.503</b>	<b>-</b>	<b>677.338.801</b>	<b>-</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	29.932.444.692	(331.750.929)	60.354.781.677	-
	<b>29.932.444.692</b>	<b>(331.750.929)</b>	<b>60.354.781.677</b>	<b>-</b>

## 9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Cửa hàng Xăng dầu Đức Thuận	905.178.058	883.778.758
Công trình khác	51.853.845	45.817.482
	<b>957.031.903</b>	<b>929.596.240</b>



**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	214.928.235.355	93.107.350.672	15.772.193.646	862.835.602	333.095.239	325.003.710.514
- Mua trong kỳ	-	346.150.000	-	-	-	346.150.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.200.369.990	-	-	-	-	1.200.369.990
- Thanh lý, nhượng bán	(1.280.025.267)	-	-	-	-	(1.280.025.267)
- Giảm khác	(180.635.273)	-	-	-	-	(180.635.273)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>214.667.944.805</b>	<b>93.453.500.672</b>	<b>15.772.193.646</b>	<b>862.835.602</b>	<b>333.095.239</b>	<b>325.089.569.964</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	87.461.370.966	54.112.211.943	10.846.878.465	716.012.858	93.683.035	153.230.157.267
- Khấu hao trong kỳ	4.434.653.419	2.355.872.671	756.988.362	33.082.914	20.818.452	7.601.415.818
- Thanh lý, nhượng bán	(586.543.023)	-	-	-	-	(586.543.023)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>91.309.481.362</b>	<b>56.468.084.614</b>	<b>11.603.866.827</b>	<b>749.095.772</b>	<b>114.501.487</b>	<b>160.245.030.062</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	127.466.864.389	38.995.138.729	4.925.315.181	146.822.744	239.412.204	171.773.553.247
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>123.358.463.443</b>	<b>36.985.416.058</b>	<b>4.168.326.819</b>	<b>113.739.830</b>	<b>218.593.752</b>	<b>164.844.539.902</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

111.493.345.932 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

5.660.395.473 VND

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	10.635.917.979	261.900.000	10.897.817.979
Số dư cuối kỳ	<b>10.635.917.979</b>	<b>261.900.000</b>	<b>10.897.817.979</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	261.900.000	261.900.000
Số dư cuối kỳ	-	<b>261.900.000</b>	<b>261.900.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	10.635.917.979	-	10.635.917.979
Tại ngày cuối kỳ	<b>10.635.917.979</b>	-	<b>10.635.917.979</b>

(\*) Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài đối với các thửa đất tại các vị trí sau:

- + Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Văn có diện tích là 1600 m<sup>2</sup> tại Thôn Đồng Dưa, Xã Kỳ Văn, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh;
- + Cửa hàng Xăng dầu Quảng Tùng có diện tích là 809 m<sup>2</sup> (trong đó 717 m<sup>2</sup> đất ở và 92 m<sup>2</sup> đất trồng cây) tại Xã Quảng Tùng, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình;
- + Cửa hàng Xăng dầu Bình Lộc có diện tích là 400 m<sup>2</sup> tại Xã Bình Lộc, Huyện Lộc Hà, Tỉnh Hà Tĩnh;
- + Cửa hàng Xăng dầu Quỳnh Tam có diện tích là 920 m<sup>2</sup> (Trong đó 571 m<sup>2</sup> đất ở và 349 m<sup>2</sup> đất trồng cây) tại Xóm 11, Xã Quỳnh Tam, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 261.900.000 đồng;
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.635.917.979 đồng.

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Thành Sen	221.181.818	521.181.818
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Hà Linh	30.000.000	30.000.000
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Cầu Già	100.000.000	400.000.000
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Đức Lâm	10.800.000	75.600.000
- Chi phí sửa chữa phao luồng	80.933.737	161.867.473
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Nằm	76.230.000	3.630.000
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Tùng Anh	55.000.000	-
- Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản	104.337.691	-
	<b>678.483.246</b>	<b>1.192.279.291</b>

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền thuê đất tại Phường Đức Ninh Đông, Thành phố Đồng Hới (1)	8.998.400.000	9.093.120.000
- Tiền thuê đất tại Cửa hàng Xăng dầu Số 417, Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh (1)	3.639.743.634	3.685.430.792
- Tiền thuê đất tại Cửa hàng Xăng dầu Xuân An (1)	2.005.184.614	2.039.622.163
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	3.711.531.889	3.302.527.550
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	980.632.528	1.017.096.037
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho Vũng Áng (2)	602.769.750	803.693.000
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại các Cửa hàng Xăng dầu (3)	897.810.617	912.178.472
- Chi phí trả trước dài hạn khác	273.647.892	555.187.595
	<b>21.109.720.924</b>	<b>21.408.855.609</b>

(1) Tiền thuê đất phát sinh theo Hợp đồng thuê đất; thời gian thuê là 50 năm; mục đích thuê là đất thương mại, dịch vụ.

(2) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16 kể từ năm 2008. Trong năm 2020 Công ty phân bổ chi phí trên tương ứng với phần diện tích thực hiện chuyển nhượng một phần (20.000 m<sup>2</sup>/ 80.000m<sup>2</sup>) của Dự án Đầu tư Xây dựng Tổng kho Xăng dầu Vũng Áng.

(3) Đây là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng của các Cửa hàng xăng dầu, trong đó, Cửa hàng xăng dầu Thuận Lộc, xã Thuận Lộc, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh số tiền là 509.334.711 đồng được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16 kể từ năm 2008. Giá trị đền bù giải phóng mặt của các cửa hàng xăng dầu còn lại được phân bổ theo thời gian thuê đất.



**13. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- <i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (1)	-	-	142.448.056.590	119.938.056.590	22.510.000.000	22.510.000.000
			142.448.056.590	119.938.056.590	22.510.000.000	22.510.000.000
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (2)	9.810.221.991	9.810.221.991	4.411.965.162	5.159.965.162	9.062.221.991	9.062.221.991
	4.574.291.667	4.574.291.667	2.329.000.000	2.007.000.000	4.896.291.667	4.896.291.667
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh (3)	5.235.930.324	5.235.930.324	2.082.965.162	3.152.965.162	4.165.930.324	4.165.930.324
	<b>9.810.221.991</b>	<b>9.810.221.991</b>	<b>146.860.021.752</b>	<b>125.098.021.752</b>	<b>31.572.221.991</b>	<b>31.572.221.991</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- <i>Vay dài hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (2)	31.162.796.204	31.162.796.204	1.230.000.000	5.159.965.162	27.232.831.042	27.232.831.042
	20.447.507.557	20.447.507.557	1.230.000.000	2.007.000.000	19.670.507.557	19.670.507.557
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh (3)	10.715.288.647	10.715.288.647	-	3.152.965.162	7.562.323.485	7.562.323.485
	<b>31.162.796.204</b>	<b>31.162.796.204</b>	<b>1.230.000.000</b>	<b>5.159.965.162</b>	<b>27.232.831.042</b>	<b>27.232.831.042</b>
	(9.810.221.991)	(9.810.221.991)	(4.411.965.162)	(5.159.965.162)	(9.062.221.991)	(9.062.221.991)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	<b>21.352.574.213</b>	<b>21.352.574.213</b>			<b>18.170.609.051</b>	<b>18.170.609.051</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 460/19/NH/KHDN ngày 22/11/2019 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 458/19/NH/KHDN ngày 22/11/2019, cụ thể như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hiện tại của Công ty (kinh doanh xăng dầu...) nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định;
  - + Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay của mỗi Khoản nợ tối đa là 02 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay:
- Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 431503 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2020 số vào sổ cấp GCN: CT 00005
- Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 479221, số vào sổ cấp GCN: CT 04455 do UBND tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/02/2018;
- Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang;
- Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu An Viên;
- Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu Bùi Xá, Đức Thọ;
- Thế chấp tài sản là Tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng Xăng dầu Bùi Xá, Đức Thọ;
- Thế chấp tài sản là Tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang, Hương Sơn;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 22.510.000.000 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (2) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh bao gồm 07 hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:
- (a) Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2772/2017/DADT/KHDN ngày 21/09/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 3.460.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng Xăng dầu Bùi Xá tại Xã Bùi Xá, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh;
  - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
  - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
  - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BB 431503 do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng và các tài sản hình thành từ vốn vay;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 1.315.686.023 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 692.000.000 đồng.



(b) Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2773/2017/ĐAĐT/KHDN ngày 02/10/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 11.540.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng Chi nhánh Đồng Hới - Quảng Bình;
- + Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BB 431503 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng và các tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 5.678.053.900 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.154.000.000 đồng.

(c) Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2260/2018/ĐAĐT/KHDN ngày 29/06/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.520.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang tại Xã Sơn Giang, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay:

Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BB 431503 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 00005 (QH) theo Hợp đồng thế chấp số 17/2774TC/KHDN ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng Xăng dầu tại Khu đất thuê 50 năm trả tiền hàng năm có diện tích 2.000 m2 tại Xã Bùi Xá, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh theo Hợp đồng thuê đất số 145/2016/HĐTĐ ngày 29/11/2016 và máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu Bùi Xá theo hợp đồng thế chấp số 17/2775TC/KHDN ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CH 479221, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 04455 do UBND Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/02/2018 theo Hợp đồng thế chấp số 2505/2018/TC-KHDN ký ngày 25/05/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang theo hợp đồng thế chấp số 2295/2018/TC/KHDN ký ngày 29/06/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 1.900.595.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 528.000.000 đồng.

(d) Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2410/2018/ĐAĐT/KHDN ngày 30/11/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 4.265.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu An Viên tại Thị trấn Xuân An, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh;

+ Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay:

Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BB 431503 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 00005 (QH) theo Hợp đồng thế chấp số 17/2774TC/KHDN ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng Xăng dầu tại Khu đất thuê 50 năm trả tiền hàng năm có diện tích 2.000 m<sup>2</sup> tại Xã Bùi Xá, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh theo Hợp đồng thuê đất số 145/2016/HĐTD ngày 29/11/2016 và máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu Bùi Xá theo hợp đồng thế chấp số 17/2775TC/KHDN ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CH 479221, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 04455 do UBND Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/02/2018 theo hợp đồng thế chấp số 2505/2018/TC-KHDN ký ngày 25/05/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang theo hợp đồng thế chấp số 2310/2018/TC/KHDN ký ngày 29/09/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu An Viên theo hợp đồng thế chấp số 2410/2018/TC/KHDN ký ngày 22/11/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 2.942.291.667 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 772.291.667 đồng.

(e) Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 150/19/TĐH/KHDN ngày 12/11/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 2.970.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng chi nhánh Pvoil Vũng Áng tỉnh Quảng Bình (bao gồm cả cho vay bù đắp);

+ Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;



- + Hình thức đảm bảo tiền vay:  
Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BB 431503 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 00005 (QH) theo Hợp đồng thế chấp số 17/2774TC/KHND ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;  
Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CH 479221, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 04455 do UBND Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/02/2018 theo hợp đồng thế chấp số 2505/2018/TC-KHND ký ngày 25/05/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;  
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang theo hợp đồng thế chấp số 2295/2018/TC/KHND ký ngày 29/06/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;  
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu An Viên theo hợp đồng thế chấp số 2410/2018/TC/KHND ký ngày 22/11/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;  
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng xăng dầu Bùi Xá, Đức Thọ theo hợp đồng thế chấp số 2411/2018/TC/KHND ký ngày 22/11/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;  
Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu Bùi Xá, Đức Thọ theo hợp đồng thế chấp số 346/19/TC/KHND ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;  
Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu An Viên, Thị Trấn Xuân An theo hợp đồng thế chấp số 348/19/TC/KHND ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;  
Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu Sơn Giang, Hương Sơn theo hợp đồng thế chấp số 347/19/TC/KHND ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;  
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng chi nhánh Pvoil Vũng Áng tỉnh Quảng Bình theo hợp đồng thế chấp số 392/19/TC/KHND ký ngày 06/08/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 2.721.880.967 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 368.000.000 đồng.
- (f) Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 160/19/TDHH/KHND ngày 27/12/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 3.230.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư xây dựng Cửa hàng xăng dầu tại địa chỉ Khối phố 6, phường Hà Huy Tập, Thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh;
  - + Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;



- + Hình thức đảm bảo tiền vay:  
Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BB 431503 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 00005 (QH) theo Hợp đồng thế chấp số 17/2774TC/KHND ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;  
Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CH 479221, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 04455 do UBND Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/02/2018 theo hợp đồng thế chấp số 2505/2018/TC-KHND ký ngày 25/05/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;  
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang theo hợp đồng thế chấp số 2295/2018/TC/KHND ký ngày 29/06/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;  
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu An Viên theo hợp đồng thế chấp số 2410/2018/TC/KHND ký ngày 22/11/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;  
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng xăng dầu Bùi Xá, Đức Thọ theo hợp đồng thế chấp số 2411/2018/TC/KHND ký ngày 22/11/2018 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;  
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng xăng dầu Bùi Xá, Đức Thọ theo hợp đồng thế chấp số 346/19/TC/KHND ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;  
Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu An Viên, Thị Trấn Xuân An theo hợp đồng thế chấp số 348/19/TC/KHND ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;  
Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu Sơn Giang, Hương Sơn theo hợp đồng thế chấp số 347/19/TC/KHND ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;  
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng chi nhánh Pvoil Vũng Áng tỉnh Quảng Bình theo hợp đồng thế chấp số 392/19/TC/KHND ký ngày 06/08/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;  
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Cửa hàng xăng dầu tại phường Hà Huy Tập theo HĐTC số 496/19/TC/KHND ký ngày 06/08/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;  
Thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành từ dự án Cửa hàng xăng dầu tại thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình theo HĐTC số 499/19/TC/KHND ký ngày 11/11/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;  
Thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành từ dự án Cửa hàng xăng dầu Hà Huy Tập theo HĐTC số 398/19/TC/KHND ký ngày 17/12/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 3.230.000.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 966.000.000 đồng.

(g) Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 170/19/TĐH/KHND ngày 27/12/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.090.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư 4 xe bồn có gắn trụ bơm;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;



+ Hình thức đảm bảo tiền vay:

Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BB 431503 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 00005 (QH) theo Hợp đồng thế chấp số 17/2774TC/KHDN ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CH 479221, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 04455 do UBND Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/02/2018 theo hợp đồng thế chấp số 2505/2018/TC-KHDN ký ngày 25/05/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang theo hợp đồng thế chấp số 2295/2018/TC/KHDN ký ngày 29/06/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu An Viên theo hợp đồng thế chấp số 2410/2018/TC/KHDN ký ngày 22/11/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng xăng dầu Bùi Xá, Đức Thọ theo hợp đồng thế chấp số 2411/2018/TC/KHDN ký ngày 22/11/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu Bùi Xá, Đức Thọ theo hợp đồng thế chấp số 346/19/TC/KHDN ký ngày 08/04/2019 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu An Viên, Thị Trấn Xuân An theo hợp đồng thế chấp số 348/19/TC/KHDN ký ngày 08/04/2019 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu Sơn Giang, Hương Sơn theo hợp đồng thế chấp số 347/19/TC/KHDN ký ngày 08/04/2019 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng chi nhánh Pvoil Vũng Áng tỉnh Quảng Bình theo hợp đồng thế chấp số 392/19/TC/KHDN ký ngày 06/08/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 472/19/TC/KHDN ký ngày 28/11/2019 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 1.882.000.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 416.000.000 đồng.

(3) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh bao gồm 3 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng cấp tín dụng số HTL.DN.399.121115 ngày 12/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Cho vay đầu tư dự án văn phòng làm việc tại số 417, Đường Trần Phú, Phường Thạch Linh, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh và đầu tư Dự án các Cửa hàng Xăng dầu mới;

+ Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;





- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1 tờ trích đo, trên diện tích đất: 60000 m<sup>2</sup> tại Phường Kỳ Lợi, Thị Xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, cụ thể như sau:  
Tên công trình: Tổng kho xăng dầu Vũng Áng bao gồm các hạng mục: Nhà bơm nước chữa cháy 1; Nhà bơm nước chữa cháy 2; Kho và xưởng cơ khí; Nhà đặt máy phát điện; Nhà ăn, nhà nghỉ công nhân; Nhà kiểm định; Bể trữ đứng chứa xăng dầu 1 (6 bể); Bể trữ đứng chứa xăng dầu 2 (2 bể); Nhà sản xuất dầu ô tô xitec;  
Các giấy tờ chứng minh quyền sử dụng tài sản thế chấp:  
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BY264088 do Sở tài nguyên và môi trường Hà Tĩnh cấp ngày 01/09/2015. Số vào sổ cấp GCN: CT 01108;  
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BY264090 do Sở tài nguyên và môi trường Hà Tĩnh cấp ngày 01/09/2015. Số vào sổ cấp GCN: CT 01109;  
Giá trị tài sản thế chấp: 33.327.000.000 đồng.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 2.474.469.485 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.736.326.324 đồng.
- (b) Hợp đồng cấp tín dụng số HTI.DN.901.130416 ngày 24/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 41.441.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Cho vay đầu tư Dự án Cửa hàng Xăng dầu Thành phố Hà Tĩnh, Cửa hàng Xăng dầu Thuận Lộc, Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Tân, Cửa hàng Xăng dầu số 21, 22, 23, 24, 25, 26;
  - + Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu;
  - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
  - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1 tờ trích đo, trên diện tích đất: 60000 m<sup>2</sup> tại Phường Kỳ Lợi, Thị Xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, cụ thể như sau:  
Tên công trình: Tổng kho xăng dầu Vũng Áng bao gồm các hạng mục: Nhà bơm nước chữa cháy 1; Nhà bơm nước chữa cháy 2; Kho và xưởng cơ khí; Nhà đặt máy phát điện; Nhà ăn, nhà nghỉ công nhân; Nhà kiểm định; Bể trữ đứng chứa xăng dầu 1 (6 bể); Bể trữ đứng chứa xăng dầu 2 (2 bể); Nhà sản xuất dầu ô tô xitec;  
Các giấy tờ chứng minh quyền sử dụng tài sản thế chấp:  
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BY264088 do Sở tài nguyên và môi trường Hà Tĩnh cấp ngày 01/09/2015. Số vào sổ cấp GCN: CT 01108  
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BY264090 do Sở tài nguyên và môi trường Hà Tĩnh cấp ngày 01/09/2015. Số vào sổ cấp GCN: CT 01109.  
Giá trị tài sản thế chấp: 33.327.000.000 đồng.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 1.479.929.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 739.984.000 đồng.
- (c) Hợp đồng cấp tín dụng số HTI.DN.459.150416 ngày 24/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 9.548.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Cho vay đầu tư xây dựng văn phòng làm việc tại Số 417 Trần Phú, Phường Thạch Linh, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh;



**Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng**  
Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

+ Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1 tờ trích đo, trên diện tích đất: 60000 m<sup>2</sup> tại Phường Kỳ Lợi, Thị Xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, cụ thể như sau:

Tên công trình: Tổng kho xăng dầu Vũng Áng bao gồm các hạng mục: Nhà bơm nước chữa cháy 1; Nhà bơm nước chữa cháy 2; Kho và xưởng cơ khí; Nhà đặt máy phát điện; Nhà ăn, nhà nghỉ công nhân; Nhà kiểm định; Bể trụ đứng chứa xăng dầu 1 (6 bể); Bể trụ đứng chứa xăng dầu 2 (2 bể); Nhà bơm dầu; Nhà sản xuất dầu ô tô xitec

Các giấy tờ chứng minh quyền sử dụng tài sản thế chấp:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BY264088 do Sở tài nguyên và môi trường Hà Tĩnh cấp ngày 01/09/2015. Số vào sổ cấp GCN: CT 01108;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BY264090 do Sở tài nguyên và môi trường Hà Tĩnh cấp ngày 01/09/2015. Số vào sổ cấp GCN: CT 01109;

Giá trị tài sản thế chấp: 33.327.000.000 đồng

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 3.607.925.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.689.620.000 đồng.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	65.049.465.584	65.049.465.584	99.276.559.636	99.276.559.636
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	-	8.076.000.000	8.076.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	1.218.068.402	1.218.068.402	4.260.435.648	4.260.435.648
	<b>66.267.533.986</b>	<b>66.267.533.986</b>	<b>111.612.995.284</b>	<b>111.612.995.284</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>65.062.052.865</b>	<b>65.062.052.865</b>	<b>107.397.853.508</b>	<b>107.397.853.508</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Roxy Việt Nam	-	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Minh Đức	-	235.591.200
- Sở Tài nguyên Môi trường Hà Tĩnh	-	122.321.000
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Xuyên Hà	28.812.640	6.120.490
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	116.299.531	367.597.125
	<b>145.112.171</b>	<b>3.731.629.815</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.961.360.958	21.551.305.511	23.325.798.955	-	3.186.867.514
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	326.259.634	1.784.755.265	432.755.614	-	1.678.259.285
- Thuế thu nhập cá nhân	-	87.467.878	458.906.984	193.758.733	-	352.616.129
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	308.608.911	308.608.911	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	36.768.333.626	165.021.503.479	170.197.641.823	-	31.592.195.282
- Các loại thuế khác	-	-	28.000.000	28.000.000	-	-
	-	<b>42.143.422.096</b>	<b>189.153.080.150</b>	<b>194.486.564.036</b>	-	<b>36.809.938.210</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



### 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	50.948.306	36.729.139
- Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu, thuê kho	210.000.000	40.000.000
- Chi phí thuê xe Mobile	315.086.503	315.086.503
- Chi phí dưỡng sức cho người lao động	-	529.355.424
- Chi phí phải trả khác	51.175.391	120.862.374
	<b>627.210.200</b>	<b>1.042.033.440</b>

### 18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.697.659.260	2.118.202.251
- Kinh phí công đoàn	150.070.115	214.173.066
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.725.136.800	2.559.104.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.813.550.611	6.653.123.254
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Miền Trung tiền đặt cọc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất Tổng kho Xăng dầu Vũng Áng</i>	-	5.400.000.000
<i>Phải trả khác</i>	1.813.550.611	1.253.123.254
	<b>13.386.416.786</b>	<b>11.544.603.171</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.000.000.000	-
	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<b>4.357.599.424</b>	<b>82.711.775</b>

### 19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường (*)	2.240.000.000	2.240.000.000
	<b>2.240.000.000</b>	<b>2.240.000.000</b>

(\*) Là khoản dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường phải trích lập đối với các đơn vị kinh doanh hóa chất, xăng, dầu theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 86/2016/TT - BTC ngày 20 tháng 06 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể, mức trích lập dự phòng rủi ro hàng năm là 0,5% doanh thu thuần và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế.

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	100.000.000.000	25.000.000.000	41.036.539.536	166.036.539.536
Lãi trong kỳ trước	-	-	4.897.133.686	4.897.133.686
Phân phối lợi nhuận	-	4.316.539.536	(16.078.539.536)	(11.762.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>29.316.539.536</b>	<b>29.855.133.686</b>	<b>159.171.673.222</b>
Số dư đầu kỳ này	124.996.120.000	29.316.539.536	11.657.290.422	165.969.949.958
Lỗ trong kỳ này	-	-	(6.057.259.435)	(6.057.259.435)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	683.460.464	(9.999.946.000)	(9.316.485.537)
Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát (**)	-	-	(66.000.000)	(66.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>124.996.120.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>(4.465.915.014)</b>	<b>150.530.204.986</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 685/NQ-DKVA-ĐHCĐ ngày 18 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	683.460.464
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	2.646.679.536
Trích Quỹ thưởng cán bộ quản lý	420.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng)	6.249.806.000

(\*\*) Căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số: 685/NQ-DKVA-ĐHCĐ ngày 18 tháng 06 năm 2020, Công ty đã tạm chi trả thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên không chuyên trách từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 số tiền 66.000.000 đồng.

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	70.625.000.000	56,50%	70.625.000.000	56,50%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	12.500.000.000	10,00%	12.500.000.000	10,00%
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	12.500.000.000	10,00%	12.500.000.000	10,00%
Cổ đông khác	29.371.120.000	23,50%	29.371.120.000	23,50%
<b>Tổng cộng</b>	<b>124.996.120.000</b>	<b>100%</b>	<b>124.996.120.000</b>	<b>100%</b>



**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	124.996.120.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	124.996.120.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	2.559.104.600	2.213.659.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	6.249.806.000	8.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	6.249.806.000	8.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	83.773.800	56.309.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	83.773.800	56.309.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	8.725.136.800	10.157.350.400

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.499.612	12.499.612
- Cổ phiếu phổ thông	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.499.612	12.499.612
- Cổ phiếu phổ thông	12.499.612	12.499.612
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	30.000.000.000	29.316.539.536
	<b>30.000.000.000</b>	<b>29.316.539.536</b>

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho Tổng Công ty, các Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP và một số đơn vị khác thuê kho tại Tổng kho Vũng Áng theo hợp đồng thuê hoạt động. Doanh thu cho thuê của các bên tùy thuộc vào hợp đồng cho thuê và phụ thuộc vào dung tích lưu trữ của các bên tại Tổng kho Vũng Áng.

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước theo thời gian 50 năm tại địa bàn Tỉnh Quảng Bình, Tỉnh Hà Tĩnh, Tỉnh Nghệ An để xây dựng văn phòng và các trạm bán lẻ xăng dầu. Tổng diện tích thuê là: 103.774,10 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê mặt bằng hàng tháng, quý hoặc trả tiền một lần theo hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	30/06/2020		01/01/2020	
		Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:					
- Xăng RON 92	Lít (V15)	4.162.811	53.625.331.302	3.597.430	55.980.682.216
- Xăng RON 92 E5	Lít (V15)	1.366.154	10.336.686.213	3.320.702	43.960.159.579
- Xăng RON 95	Lít (V15)	6.510.219	53.319.997.582	1.934.131	27.708.484.663
- Dầu DO 0,5S	Lít (V15)	11.622.067	90.373.252.851	8.155.166	115.999.466.146
- Dầu FON2B 3,5%S	kg	146.980	2.173.981.180	-	-

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	685.602.372.618	1.009.773.073.513
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.204.662.889	12.359.471.484
	<b>702.807.035.507</b>	<b>1.022.132.544.997</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	51.799.853.929	43.545.891.448

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	276.441.265	1.738.716.239
	<b>276.441.265</b>	<b>1.738.716.239</b>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	683.356.769.346	979.775.442.039
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.951.816.333	8.728.657.770
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	331.750.929	-
	<b>691.640.336.607</b>	<b>988.504.099.809</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	156.518.425	181.780.309
Chiết khấu thanh toán được hưởng	179.866.128	650.265.826
	<b>336.384.553</b>	<b>832.046.135</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.286.500.541	3.003.807.141
	<b>2.286.500.541</b>	<b>3.003.807.141</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.662.922.209	5.059.258.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.067.393.639	4.137.325.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.444.622.412	7.615.001.860
Chi phí khác bằng tiền	5.398.298.197	4.784.993.255
	<b>18.573.236.457</b>	<b>21.596.578.899</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.569.989.470	1.233.906.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	266.829.867	242.642.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.323.103.169	835.443.072
Chi phí khác bằng tiền	453.686.297	30.011.234
	<b>3.613.608.803</b>	<b>2.342.002.718</b>



## 29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất (20.000 m <sup>2</sup> ) tại Tổng kho Xăng dầu Vũng Áng theo Hợp đồng số 01/2019/DKVA-HCCNMT/HĐCN (*)	8.923.776.324	-
Hàng khuyến mại nhận được	67.466.860	41.960.520
	<b>8.991.243.184</b>	<b>41.960.520</b>

(\*) Khoản lãi phát sinh từ việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với 20.000m<sup>2</sup> đất dự phòng dầu khí của Dự án Đầu tư Xây dựng Tổng kho Xăng dầu Vũng Áng theo Hợp đồng số 01/DKVA-HCCNMT/HĐCN ngày 02/01/2019 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 11/03/2019 với giá bán 10,8 tỷ đồng (trong đó Công ty đã nhận trước khoản đặt cọc 5,4 tỷ đồng trong năm 2019 tại Thuyết minh số 18). Chi phí chuyển nhượng tương ứng bao gồm giá trị tài sản trên đất và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với diện tích đất chuyển nhượng.

## 30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Xử lý chi phí xây dựng cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân	-	520.173.321
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp thuế	13.689.741	-
Chi phí khác	3.354.000	-
	<b>17.043.741</b>	<b>520.173.321</b>

## 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(10.423.147.281)	4.374.632.439
Thu nhập chịu thuế TNDN	(10.423.147.281)	4.374.632.439
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10% và giảm 50%)</b>	<b>-</b>	<b>218.731.622</b>
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác không được ưu đãi</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động khác	(2.838.931.787)	926.541.086
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.838.931.787)	926.541.086
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>185.308.217</b>
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	8.923.776.324	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.923.776.324	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.784.755.265</b>	<b>-</b>

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.784.755.265	404.039.839
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	326.259.634	53.987.653
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(432.755.614)	(390.746.237)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.678.259.285</b>	<b>67.281.255</b>

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(6.057.259.435)	4.897.133.686
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6.057.259.435)	4.897.133.686
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.499.612	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	2.499.612
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(485)</b>	<b>392</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.965.075.603	7.278.252.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.601.415.818	7.644.205.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.270.898.468	9.434.790.945
Chi phí khác bằng tiền	7.405.494.774	8.309.990.084
<b>33.242.884.663</b>	<b>32.667.239.387</b>	

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	304.805.575	-	338.090.624	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.491.820.926	-	104.775.426.611	-
Các khoản cho vay	5.240.000.000	-	2.240.000.000	-
<b>99.036.626.501</b>	<b>-</b>	<b>107.353.517.235</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			49.742.831.042	31.162.796.204
Phải trả người bán, phải trả khác			82.653.950.772	123.157.598.455
Chi phí phải trả			627.210.200	1.042.033.440
<b>133.023.992.014</b>	<b>-</b>	<b>155.362.428.099</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	304.805.575	-	-	304.805.575
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.491.820.926	-	-	93.491.820.926
Các khoản cho vay	5.240.000.000	-	-	5.240.000.000
	<b>99.036.626.501</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>99.036.626.501</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	338.090.624	-	-	338.090.624
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.775.426.611	-	-	104.775.426.611
Các khoản cho vay	2.240.000.000	-	-	2.240.000.000
	<b>107.353.517.235</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>107.353.517.235</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	31.572.221.991	18.170.609.051	-	49.742.831.042
Phải trả người bán, phải trả khác	79.653.950.772	3.000.000.000	-	82.653.950.772
Chi phí phải trả	627.210.200	-	-	627.210.200
	<b>111.853.382.963</b>	<b>21.170.609.051</b>	<b>-</b>	<b>133.023.992.014</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	9.810.221.991	21.352.574.213	-	31.162.796.204
Phải trả người bán, phải trả khác	123.157.598.455	-	-	123.157.598.455
Chi phí phải trả	1.042.033.440	-	-	1.042.033.440
	<b>134.009.853.886</b>	<b>21.352.574.213</b>	<b>-</b>	<b>155.362.428.099</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	143.678.056.590	273.057.435.020
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	125.098.021.752	263.002.108.515

### 36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán xăng, dầu	Hoạt động dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	685.602.372.618	17.204.662.889	702.807.035.507
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.637.411.079</b>	<b>9.252.846.556</b>	<b>10.890.257.635</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	1.573.955.653	-	1.573.955.653
Tài sản bộ phận	29.932.444.692	-	29.932.444.692
Tài sản không phân bổ	-	-	297.235.261.991
<b>Tổng tài sản</b>	<b>29.932.444.692</b>	<b>-</b>	<b>327.167.706.683</b>

	Hoạt động bán xăng, dầu	Hoạt động dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Nợ phải trả của các bộ phận	66.267.533.986	-	66.267.533.986
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	110.369.967.711
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>66.267.533.986</b>	<b>-</b>	<b>176.637.501.697</b>

**Theo khu vực địa lý:** Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2020	2019
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>51.799.853.929</b>	<b>43.545.891.448</b>
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	6.986.307.438	8.135.994.609
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ	-	59.715.630
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Cùng Công ty mẹ	140.790.982	58.767.303
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	504.998.126	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	144.975.244
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	130.003.590	4.117.740.798
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	4.811.928.288	173.345.873
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	-	425.735.941
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	46.590.984	40.179.173
- Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam - CTCP	Đơn vị thành viên cùng tập	37.218.280.324	29.625.330.175
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Đơn vị thành viên cùng tập	717.226.511	725.089.522
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	110.743.401	30.314.364
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	4.377.716	1.859.523
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ	3.535.910	288.273
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	2.501.204	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	8.785.228	644.318
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	375.136	5.910.702
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ	1.113.409.091	-
<b>Doanh thu tài chính</b>		<b>179.866.128</b>	<b>650.265.826</b>
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	179.866.128	650.265.826
<b>Mua hàng</b>		<b>568.853.558.536</b>	<b>846.096.325.583</b>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL Miền Bắc	Chi nhánh của Đơn vị cùng Công ty mẹ	616.196.472	614.709.505
- Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Công ty TNHH MTV - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Chi nhánh của Đơn vị cùng	4.459.001	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	17.897.944.364	27.209.752.727
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	6.004.227	577.272.727
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	-	343.636.364



	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2020	2019
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	576.136	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	543.401.473.618	815.064.554.260
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Cùng Công ty mẹ	2.420.530.000	2.286.400.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	4.504.412.093	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ	1.962.625	-
<b>Thu nhập khác từ hàng mẫu không phải thanh toán</b>		<b>67.466.860</b>	<b>41.960.520</b>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	Chi nhánh của Đơn vị cùng Công ty mẹ	67.466.860	41.960.520
<b>Chia cổ tức</b>		<b>4.156.250.000</b>	<b>5.320.000.000</b>
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	3.531.250.000	4.520.000.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Đơn vị thành viên cùng tập	625.000.000	800.000.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>8.230.650.247</b>	<b>39.540.088.747</b>
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Cùng Công ty mẹ	49.131.216	70.539.517
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	25.073.948	73.248.687
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	21.140.986	25.818.826
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	13.386.122	33.169.906
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	-	3.641.963
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	-	1.828.514
- Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam - CTCP	Đơn vị thành viên cùng tập	7.831.881.804	39.167.619.412
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	2.646.300	1.117.300
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Đơn vị thành viên cùng tập	14.100.317	60.460.384
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	-	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	6.608.696	6.910.399
- Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Bắc - Chi nhánh Hà Tĩnh	Cùng Công ty mẹ	78.423.209	95.733.839
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	188.257.649	-
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>		<b>698.781.503</b>	<b>677.338.801</b>
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	166.480.298	135.618.189
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	-	1.264.800
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	84.291.973	217.848.730
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	253.380.130	115.609.272
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	52.816.240	5.945.620
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	89.443.162	201.052.190
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	52.369.700	-



<b>Phải trả cho người bán</b>		<b>65.062.052.865</b>	<b>107.397.853.508</b>
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	65.049.465.584	99.276.559.636
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Cùng Công ty mẹ	-	64.200
- Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Công ty TNHH MTV - Xí Nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh của Đơn vị cùng Công ty mẹ	-	2.970.146
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư	Chi nhánh của Đơn vị cùng Công ty mẹ	10.428.393	20.638.076
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	-	21.621.450
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	8.076.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ	2.158.888	-
<b>Phải trả khác</b>		<b>4.357.599.424</b>	<b>82.711.775</b>
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	3.531.250.000	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	201.349.424	82.711.775
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Đơn vị thành viên cùng Tập	625.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Thu nhập của Giám đốc	210.306.726	200.340.024
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	802.058.417	720.586.976

### 39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 07 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên